

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		655.757.859.814	571.573.549.722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	42.597.420.357	22.829.670.518
1 Tiền	111		42.597.420.357	22.829.670.518
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		529.770.232.203	476.932.986.790
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	154.803.896.579	149.025.098.602
2 Trả trước cho người bán	132	V.04	32.010.260.939	45.040.828.737
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.05	-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	388.733.161.921	328.644.146.687
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(45.777.087.236)	(45.777.087.236)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	80.202.356.949	68.249.116.032
1 Hàng tồn kho	141		80.278.916.949	68.325.676.032
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.560.000)	(76.560.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.187.850.305	3.561.776.382
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37.613.125	21.236.995
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.458.847.446	1.113.566.936
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	1.691.389.734	2.426.972.451
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		359.360.758.012	360.927.372.702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.512.242.199	9.893.881.540
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	8.465.646.677	9.833.443.635
- Nguyên giá	222		32.752.114.304	32.752.114.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.286.467.627)	(22.918.670.669)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	46.595.522	60.437.905
- Nguyên giá	228		901.595.557	901.595.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(855.000.035)	(841.157.652)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	330.525.437.033	330.525.437.033
1 Đầu tư vào công ty con	251		473.305.672.855	473.305.672.855
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		54.263.592.152	54.263.592.152
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		28.883.043.675	28.883.043.675
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(225.926.871.649)	(225.926.871.649)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.323.078.780	20.508.054.129
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	20.323.078.780	20.508.054.129
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.015.118.617.826	932.500.922.424

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		318.535.164.081	249.541.545.329
I. Nợ ngắn hạn	310		316.351.427.176	247.354.912.969
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	78.299.505.876	118.289.120.976
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	13.413.505.600	14.637.225.150
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.565.328.447	2.086.735.906
4 Phải trả người lao động	314		2.147.579.921	7.295.032.788
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7.630.617.294	14.231.177.794
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	133.278.558.880	43.175.259.808
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	71.413.189.176	38.770.318.565
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	-	
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.603.141.982	8.870.041.982
II. Nợ dài hạn	330		2.183.736.905	2.186.632.360
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.12	73.000.000	73.000.000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.110.736.905	2.113.632.360
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		696.583.453.745	682.959.377.095
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	696.583.453.745	682.959.377.095
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(13.514.409)	(63.956.561)
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.596.968.154	133.023.333.656
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		132.953.414.043	116.286.527.069
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		13.643.554.111	16.736.806.587
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		1.015.118.617.826	932.500.922.424

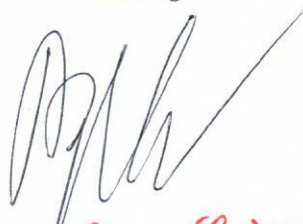
Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập



Trần Ngọc Tâm

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc



Hoàng Chí Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Luỹ kế đến cuối kỳ	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	87.923.172.951	19.424.994.415	206.155.432.537	36.016.847.149
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	87.923.172.951	19.424.994.415	206.155.432.537	36.016.847.149
4 Giá vốn hàng bán	11	85.164.776.792	18.873.480.460	196.295.596.162	27.316.804.832
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	2.758.396.159	551.513.955	9.859.836.375	8.700.042.317
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.162.389.815	46.340.513.030	17.402.280.561	48.714.050.134
7 Chi phí tài chính	22	45.369.863	34.504.511.054	90.246.575	38.960.260.621
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	45.369.863	269.511.054	90.246.575	455.610.186
8 Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.471.365.731	7.392.285.333	12.947.986.834	13.896.661.025
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	13.404.050.380	4.995.230.598	14.223.883.527	4.557.170.805
11 Thu nhập khác	31	469.088.799	87.610.613	518.878.114	537.829.038
12 Chi phí khác	32	329.420.252	9.928.986	1.169.127.144	13.559.853
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	139.668.547	77.681.627	(650.249.030)	524.269.185
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50	13.543.718.927	5.072.912.225	13.573.634.497	5.081.439.990
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	13.543.718.927	5.072.912.225	13.573.634.497	5.081.439.990
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập



Trần Ngọc Tâm

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc



Hoàng Chí Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý II Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II Năm 2019	Quý II Năm 2018
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.543.718.927	5.072.912.225
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	725.556.845	1.322.429.286
- Các khoản dự phòng	03	2.895.455	38.955.191.152
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.514.409	(15.814.479)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.162.389.815)	(48.714.050.034)
- Chi phí lãi vay	06	45.369.863	269.511.054
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.831.334.316)	(3.109.820.796)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(68.521.550.788)	3.313.708.385
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.953.240.917)	(3.904.531.702)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	71.726.171.126	(157.200.476.853)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.732.122	243.012.891
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(45.369.863)	(455.610.186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	469.088.799	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(329.420.252)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(11.481.924.089)</i>	<i>(161.113.718.261)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	79.919.818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	113.798.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.162.389.815	48.713.762.080
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>17.242.309.633</i>	<i>162.511.762.080</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	39.140.717.136	102.230.604.657
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.254.702.278)	(101.933.774.491)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	29.886.014.858	296.830.166
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	35.646.400.402	1.694.873.985
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.964.534.364	18.762.460.917
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61	(13.514.409)	15.814.479
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	42.597.420.357	20.473.149.381

Người lập



Trần Ngọc Tâm

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019



Đồng giám đốc



Hoàng Chí Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/09/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/06/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **550.000.000.000 đồng** (Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã qui định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 35 142 417 Fax: (84-4) 38 560 629

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty

1. Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
2. Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam - Địa chỉ: Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1 - TP.HCM
3. Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - Địa chỉ: 10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnompenh, Cambodia
4. Chi nhánh Xây lắp và cung ứng Vật tư thiết bị - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

5. Chi nhánh Myanmar – Tổng công ty Cp Xây dựng công nghiệp Việt nam - Địa chỉ: Số 1, tòa nhà số 33, Shwe, Yangon, Mvanmar

Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

1. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2 - Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
2. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4 - Địa chỉ: Tô 5, Thị Trấn Đông Anh, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
3. Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoá chất - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
4. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc - Địa chỉ: Phường Thọ Xương - Bắc Giang
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
5. Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp - Địa chỉ: Km11, Quốc lộ 32, Từ Liêm, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,15%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,15%
6. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất - Địa chỉ: Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 71,42%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 71,42%
7. Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức - Địa chỉ: 356 A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
8. Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác nhân lực quốc tế Việt Nam - Địa chỉ: Số 156 Xã Đàn 2- Nam Đồng- Đống Đa- Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
9. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 - Địa chỉ: Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
10. Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
11. Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang - Địa chỉ: Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,69%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,69%

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- | | |
|---|--|
| 12. Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn | - Địa chỉ: Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 13. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6 | - Địa chỉ: Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%. |

Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty

- | | |
|---|---|
| 1. Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam | - Địa chỉ: phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 27,37%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 27,37% |
| 2. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp | - Địa chỉ: Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 36,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,00% |
| 3. Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn | - Địa chỉ: Quang Sơn - Đồng Hỷ - Thái Nguyên
- Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00% |
| 4. Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon | - Địa chỉ: Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 41,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 41,00% |
| 5. Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon | - Địa chỉ: thôn Tháp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00% |
| 6. Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon | - Địa chỉ: Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 28%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28% |
| 7. Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng | - Địa chỉ: Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 23,11%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 23,11% |
| 8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon | - Địa chỉ: Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,70% |

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Chi nhánh Campuchia là Đô la Mỹ ("USD"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Chi nhánh bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và các đơn vị phụ thuộc gồm: Chi nhánh Xây lắp và cung ứng Vật tư thiết bị, Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Vật tư kỹ thuật, Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam và Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam. Các giao dịch nội bộ, số dư công nợ nội bộ giữa Tổng Công ty với các đơn vị phụ thuộc và giữa các đơn vị phụ thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Chi nhánh Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế cuối kỳ;

Chi nhánh Myanmar sử dụng KYAT Myanmar (MMK) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019 được lập bằng KYAT Myanmar (MMK) sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá chuyển đổi là 15,3 MMK/VND.

- Các khoản mục thuộc Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các ngân hàng giao dịch.

Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận bắt đầu từ ngày phát sinh hoạt động gửi tiền.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác theo giá gốc kể từ ngày góp vốn. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

a. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	14 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

b. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang Web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Phần mềm kế toán	02
- Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
- Phần mềm quản lý trang Web	03
- Phần mềm mạng LAN	03
- Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công ty TNHH MTV Xây lắp hóa chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm: chi phí lãi vay phải trả cho các cổ đông (tiền góp vốn trong giai đoạn Tổng Công ty chưa hoàn thành thủ tục chuyển sang Công ty cổ phần) được ghi nhận dựa theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước, khoản trích trước chi phí các công trình và các chi phí phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ nhằm đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình được tuân thủ các nguyên tắc: Tổng Công ty chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng phải trả bảo hành công trình xây lắp, được tính bằng 5% giá trị các công trình còn hạn bảo hành, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động xây lắp.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia. Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông/Quyết định chia cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập khác của Tổng Công ty là tiền thu từ bán thanh lý công cụ, dụng cụ và cho thuê ô tô, được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng bán thanh lý và các chứng từ kế toán có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Tổng Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty được tính toán và quyết toán thuế TNDN tập trung tại Tổng Công ty.

Riêng Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (20%) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, đơn vị được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài và đảm bảo số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
1 Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	5.514.780.008	1.743.425.345
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.082.640.349	21.086.245.173
Tổng	42.597.420.357	22.829.670.518
2 Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	-	-
Tổng	-	-
3 Phải thu khách hàng		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	154.803.896.579	149.025.098.602
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.855.887.960	5.855.887.960
Công ty Mitsui Engineering- Shipbuiding Co., Ltd	10.144.735.160	9.962.135.160
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Harbin Power Engineering Co., Ltd	-	12.361.835.678
Ban QLDA N/m Alumina Nhân Cơ	10.462.301.003	10.683.609.124
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	8.899.267.173
CN TĐ Dầu khí VN- Ban QLDA ĐL DK Sông Hậu 1	48.513.059.294	44.234.370.058
Các đối tượng khác	43.737.590.789	29.836.938.249
4 Trả trước cho người bán		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	32.010.260.939	45.040.828.737
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty CP XD và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty CP bê tông ly tâm Vinaincon	3.756.458.000	3.756.458.000
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng - COME	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty TNHH Siemens	-	7.177.403.400
Các khoản trả trước cho người bán khác	10.393.395.425	16.246.559.823
<i>Trong đó trả trước là các bên liên quan</i>		
5 Phải thu ngắn hạn khác		
a, Ngắn hạn	388.733.162.241	328.644.146.687
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	5.556.305.164	5.523.400.468
Công ty CP xây lắp và SX Công nghiệp	4.443.022.913	4.404.265.913
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	13.844.892.847	13.844.892.847
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	3.114.860.245	3.114.860.245
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn (*)	338.046.362.275	294.292.594.985
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	688.500.000	688.500.000
Tạm ứng	168.529.133	557.886.355
Phải thu khác	22.870.689.664	6.217.745.874

11 Chi phí phải trả	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	7.630.617.294	14.231.177.794
Công trình TBA 35/110 Trường Bành - Quý Hợp	802.027.280	802.027.280
DZ 110KV TBA 35/110 Trường bành - Quý hợp		359.288.215
Lãi vay phải trả nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu		1.370.075.452
Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng		36.207.349
Dự án Nhiệt điện Thái Bình (JURONG)		74.747.604
Công trình Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn - PL		4.557.733.268
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	6.828.590.014	7.031.098.626
Tổng	7.630.617.294	14.231.177.794
12 Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a, Ngắn hạn	133.278.558.880	43.175.259.808
Kinh phí công đoàn	573.661.382	544.993.856
Bảo hiểm xã hội	587.940.254	210.269.066
Bảo hiểm Yte	8.683.134	42.810.702
Bảo hiểm thất nghiệp	9.110.511	18.991.102
khoản vay phải trả cho CBCNV	13.496.266.702	9.924.786.606
Cục thuế Hà Nội	14.700.539.143	14.201.251.452
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa Chất	9.638.164.545	9.638.164.545
Dư có Tạm ứng	878.810.302	
Dư có TK 138	84.760.548.752	202.074.021
Các khoản phải trả khác	8.624.834.155	8.391.918.458
b, Dài hạn	73.000.000	73.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.000.000	73.000.000
Tổng	133.351.558.880	43.248.259.808
13 Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay ngắn hạn	71.413.189.176	38.770.318.565
Tổng	71.413.189.176	38.770.318.565
14 Dự phòng phải trả	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	2.110.736.905	2.113.632.360
Tổng	2.110.736.905	2.113.632.360
15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II Năm 2019 VND	Quý II Năm 2018 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	87.923.172.951	19.424.994.415
Tổng	87.923.172.951	19.424.994.415

16 Giá vốn hàng bán	Quý II Năm 2019	Quý II Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	85.164.776.792	18.873.480.460
Giá vốn vật tư, xây lắp		
Tổng	85.164.776.792	18.873.480.460
17 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II Năm 2019	Quý II Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	9.569.315	674.384.001
Cổ tức và lợi nhuận được chia	17.152.820.500	45.666.129.029
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh đánh giá lại cuối năm		
Tổng	17.162.389.815	46.340.513.030
18 Chi phí tài chính	Quý II Năm 2019	Quý II Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	45.369.863	269.511.054
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính		34.235.000.000
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		
Chi phí tài chính khác		
Tổng	45.369.863	34.504.511.054
19 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II Năm 2019	Quý II Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.028.703.224	3.899.593.719
Chi phí vật liệu quản lý	38.211.228	
Chi phí đồ dùng văn phòng	99.593.309	114.732.762
Chi phí khấu hao	722.882.960	655.787.326
Thuế, phí, lệ phí	569.330.694	77.620.404
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	849.771.216	1.046.439.470
Chi phí khác bằng tiền	614.109.254	1.598.111.652
Chi phí giảm	(451.236.153)	-
Tổng	6.471.365.731	7.392.285.333
20 Lợi nhuận khác	Quý II Năm 2019	Quý II Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác	469.088.799	87.610.613
Hoàn nhập bảo hành công trình		
Thu nhập từ thanh lý, tài sản công cụ dụng cụ	79.919.818	
Thu nhập từ cho thuê văn phòng		
Thu nhập khác	389.168.981	87.610.613
Chi phí khác	329.420.252	9.928.986
Chi phí lãi vay của các công trình và chi phí khác		
Chi phí khác	329.420.252	9.928.986
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	139.668.547	77.681.627

21. Đầu tư tài chính

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ				30/6/2019				01/01/2019				
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào Công ty con			473.305.672.855		(217.254.094.705)		-	473.305.672.855		(217.254.094.705)		-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	100%	100%	70.000.000.000		-		-	70.000.000.000		-		-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	100%	100%	90.000.000.000		-		-	90.000.000.000		-		-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	100%	100%			-		-			-		-	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	100%	100%	10.000.000.000		(10.000.000.000)		-	10.000.000.000		(10.000.000.000)		-	(10.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	100%	100%	200.000.000.000		(200.000.000.000)		-	200.000.000.000		(200.000.000.000)		-	(200.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	52,15%	52,15%	24.386.208.045		-		-	24.386.208.045		-		-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	71,42%	71,42%	4.024.058.696		(4.024.058.696)		-	4.024.058.696		(4.024.058.696)		-	(4.024.058.696)
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	51,00%	51,00%	38.035.530.934		-		-	38.035.530.934		-		-	-
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	51,00%	51,00%	2.792.888.482		-		-	2.792.888.482		-		-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	51,00%	51,00%	12.201.283.784		-		-	12.201.283.784		-		-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	51,00%	51,00%	4.547.145.641		(1.205.722.853)		-	4.547.145.641		(1.205.722.853)		-	(1.205.722.853)
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	50,69%	50,69%	15.278.557.273		-		-	15.278.557.273		-		-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	51,00%	51,00%	2.040.000.000		(2.024.313.156)		-	2.040.000.000		(2.024.313.156)		-	(2.024.313.156)
Đầu tư vào Công ty liên kết			54.263.592.152		(3.791.317.719)		-	54.263.592.152		(3.791.317.719)		-	(3.791.317.719)
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	27,37%	27,37%	6.634.922.757		-		-	6.634.922.757		-		-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	36,00%	36,00%	14.300.768.318		-		-	14.300.768.318		-		-	-
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	25,00%	25,00%	2.730.001.416		-		-	2.730.001.416		-		-	-
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	41,00%	41,00%	742.806.389		(481.349.227)		-	742.806.389		(481.349.227)		-	(481.349.227)
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	20,00%	20,00%	8.010.131.008		(3.309.968.492)		-	8.010.131.008		(3.309.968.492)		-	(3.309.968.492)
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	28,00%	28,00%	2.428.000.000		-		-	2.428.000.000		-		-	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	20,70%	20,70%	6.208.620.000		-		-	6.208.620.000		-		-	-
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	23,10%	23,10%	13.208.342.264		-		-	13.208.342.264		-		-	-
Tổng			527.569.265.007		(221.045.412.424)		-	527.569.265.007		(221.045.412.424)		-	(221.045.412.424)

30/6/2019

01/01/2019

Dầu tư dài hạn khác

Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất công nghiệp
 Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng công nghiệp
 Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp Dân dụng
 Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công
 Công ty CP TMXây lắp Công nghiệp Thăng Long
 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị hợp lý (*)
	779.612.900	-	-	779.612.900
	4.123.185.470	-	-	4.123.185.470
	10.032.000.000	-	-	10.032.000.000
	899.972.230	-	-	899.972.230
	2.100.925.000	(43.861.825)	-	2.100.925.000 (43.861.825)
	2.086.292.176	-	-	2.086.292.176
	8.861.055.899	(4.837.597.400)	-	8.861.055.899 (4.837.597.400)
Tổng	28.883.043.675	(4.881.459.225)	-	28.883.043.675 (4.881.459.225)

22 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	20.522.634.161	1.251.001.000	10.545.609.262	432.869.881	32.752.114.304
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	20.522.634.161	1.251.001.000	10.545.609.262	432.869.881	32.752.114.304
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	12.756.394.430	884.077.948	8.848.828.399	429.369.892	22.918.670.669
Tăng trong năm	921.868.962	75.866.196	366.561.811	3.499.989	1.367.796.958
Khấu hao trong năm	921.868.962	75.866.196	366.561.811	3.499.989	1.367.796.958
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	13.678.263.392	959.944.144	9.215.390.210	432.869.881	24.286.467.627
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	7.766.239.731	366.923.052	1.696.780.863	3.499.989	9.833.443.635
Tại 30/06/2019	6.844.370.769	291.056.856	1.330.219.052	-	8.465.646.677

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giá trị phần mềm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019		901.595.557		901.595.557
Tăng trong kỳ	0	0	0	0
Mua trong năm	-			0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán				0
Số dư tại 30/06/2019	0	901.595.557	0	901.595.557
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019		841.157.652	0	841.157.652
Tăng trong kỳ	0	13.842.383	0	13.842.383
Khấu hao trong kỳ	-	13.842.383		13.842.383
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán				0
Số dư tại 30/06/2019	0	855.000.035	0	855.000.035
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2019	0	60.437.905	0	60.437.905
Tại 30/06/2019	0	46.595.522	0	46.595.522

23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II Năm 2019 VND	Quý II Năm 2018 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	13.543.718.927	5.072.912.225
Điều chỉnh tăng		
Điều chỉnh giảm (cô tức được chia)	17.152.820.500	
Thu nhập chịu thuế công ty	(3.609.101.573)	
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng	-	-

Hà Nội, Ngày 29 tháng 7 năm 2019

Người lập



Trần Ngọc Tâm

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc



Hoàng Chí Cường